

Số: 162/GCN-BXD

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Trường Tín TD868 và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 27/05/2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Trường Tín TD868

Mã số thuế: 1702253814

Địa chỉ: 306, Huỳnh Tấn Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Kiểm định và Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: 306, Huỳnh Tấn Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1259**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Trường Tín TD868;
- Sở XD Kiên Giang;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1259

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 162/GCN-BXD, ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030: 03
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016: 11; AASHTO-T106
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017: 95; AASTO-T197
BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:93; AASHTO-T119; ASTM C1170
5	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108 :93; AASHTO-T121
6	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109 :93
7	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110 :93
8	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:93
9	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; AATM-C567
10	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113 :93
11	Phương pháp xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93
12	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115 :93; AASHTO-T121
13	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116 :93
14	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118 :93; AASHTO-T22
15	Xác định giới hạn bền khi kéo uốn	TCVN 3119 :93; AASHTO-T97
16	Xác định thời gian đông kết của bê tông và bê tông đầm lăn	TCVN 9338:12
17	Xác định cường độ lăng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93
18	Xác định pH của bê tông	TCVN 9339:2012
CÓT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
19	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2: 06; AASHTO-T27, T37
20	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4: 06; AASHTO-T19, T191; T205; T233; T238
21	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5: 06
22	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6: 06; AASHTO-T19
23	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7: 06; AASHTO-T142
24	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 06; AASHTO-T112, T11, T176
25	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9: 06; AASHTO-T21
26	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
27	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11: 06

See

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
28	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12: 06; AASHTO-T96
29	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13: 06
30	Xác định khả năng phản ứng kiềm Silic	TCVN 7572-14:06
31	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17: 06; AASHTO-T112
32	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
33	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20: 06
VỮA XÂY DỰNG		
34	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-2: 2003
35	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 2003; ASTM C1437
36	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6: 2003
37	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8: 2003
38	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9: 2003
39	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN3121-10: 2003
40	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN3121-11: 2003; ASTM C109
41	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN3121-18: 2003
42	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-18:2003
ĐẤT TRONG PHÒNG		
43	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
44	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
45	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
46	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2012
47	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:2012
48	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
49	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; 22TCN 333:2006
50	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
51	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332- 2006; TCVN 12792:20; AASHTO-T193; ASTM D1883
52	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12; ASTM D2434:00
53	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	TCVN 8868:2011; BS 1377-P8:90
54	Trương nở của đất sét	TCVN 8719:2012; ASTM D4546:85
55	Xác định độ đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
56	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012
HIỆN TRƯỜNG		
57	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	TCVN 8729:2012; AASHTO T204
58	bê tông nặng – phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
59	Xác định độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8730:2012; AASHTO-T191; ASTM D1556
60	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
61	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
62	XĐ môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
63	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011

Đạt

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
64	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
65	Xác định chỉ số CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429
66	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp siêu âm	TCVN 1548: 87
67	Xác định modul biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012
68	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
69	Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
70	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
71	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
72	Thí nghiệm cọc bằng pp biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D4945; ASTM D5882
73	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12
74	Khả năng chịu tải của bó vữa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
75	Khả năng chịu tải của nắp hố ga, song chắn rác	BS EN 124:2015
76	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945:00; TCVN 11321:2016; ASTM D5882:00
77	Phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu bê tông cốt thép chịu uốn trên công trình	TCVN 9344:2012
78	Kiểm tra độ bền chịu uốn, cắt thân cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014
79	Thí nghiệm thử tải cột điện bê tông ly tâm	TCVN 5847:2016
	KIM LOẠI VÀ MỐI HÀN KIM LOẠI	
80	Thử kéo	TCVN 197 : 2014; (ISO 6892:1998) AASHTO T244; ASTM A370; JIS Z 2241:1998
81	Thử uốn	TCVN 198 : 2008; (ISO 7438:2005); JIS Z 2248:1996
82	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401: 2010
83	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử nén dẹt	TCVN 5402: 2010
84	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử kéo	TCVN 5403: 2010
85	Thử kéo Bu lông – Đai ốc trên đệm nghiêng	TCVN 1916:1995; ASTM A370:2002
86	Thử kéo mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009; ASTM A370
87	Thử kéo cáp ứng lực trước	ASTM A370-02
88	Xác định chiều dày lớp mạ	TCVN 4392:86; DIN3105:00; ASTM A123-02
	GẠCH ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT	
89	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:05
90	Xác định độ hút nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:05
91	Xác định độ bền uốn và lực gãy	TCVN 6415-4:05
92	Xác định độ bền rạn men đối với gạch men	TCVN 6415-11:05
93	Xác định độ cứng bề mặt	TCVN 6415-18:05

Đạt

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	GẠCH TERAZO	
94	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013
95	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
96	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013
	GẠCH XÂY	
97	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009
98	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
99	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
100	Xác định độ hút nước Xác định khối lượng riêng	TCVN 6355-4:2009
101	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
102	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
	GẠCH BÊ TÔNG	
103	Kiểm tra kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
104	Xác định cường độ nén	TCVN 6477:2016
105	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
106	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 6477:2016
	SƠN NỘI, NGOẠI THẤT	
107	Xác định độ rửa trôi của màng sơn	TCVN 8653-4:12
108	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5:12
109	Xác định độ dính bám của màng	TCVN 2097:2015
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC	
110	Xác định hàm lượng ion clorua Cl ⁻	TCVN 6194:96
111	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
112	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
113	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄ ⁻²)	TCVN 6200:96
114	Xác định độ pH	TCVN 6492:11
115	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 4506:12; TCVN 6169:00
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N	
116	Hình dáng hạt bên ngoài	22 TCN 58-1984
117	Xác định thành phần hạt	22TCN 58:1984
118	Lượng mất khi nung	22TCN 58:1984
119	Xác định khối lượng riêng	22TCN 58:1984
120	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN 58:1984
121	Hệ số háo nước	22 TCN 58-1984
122	Xác định hàm lượng chất hoà tan trong nước	22 TCN 58-1984
123	Xác định độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58-1984
124	Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58-1984
125	Hàm lượng nước	22 TCN 54-1984
126	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58:1984
127	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58-1984
	DUNG DỊCH BENTONITE, POLYME	
128	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; Độ dày áo của sét; Lực cắt tĩnh; độ PH; độ ổn định	TCVN 11893:2017

Dee

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
NHỰA BITUM		
129	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
130	Xác định độ kéo dài 5 độ C	TCVN 7496:2005
131	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36
132	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005; ASTM D92
133	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D6
134	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042
135	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05; ASTM D70
136	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05
137	Xác định hàm lượng Paraphin bằng phương pháp chung cất	TCVN 7503:05
138	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
139	Xác định độ tổn thất sau khi đun nóng ở 163 độ C trong 5h	TCVN 7499:05
140	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05
141	Xác định hàm lượng nước	22TCN 63:84
142	Xác định hàm lượng nhựa đường và tính chất của nhựa lấy ra từ nhũ tương nhựa đường	22TCN 63:84
143	Xác định lượng hao tổn và tính chất phần còn lại sau khi sấy	22TCN 63:84
144	Xác định độ nhớt của nhựa đường	22TCN 63:84
BÊ TÔNG NHỰA		
145	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
146	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
147	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
148	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông Nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
149	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đá đầm nén	TCVN 8860-5:2011
150	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
151	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
152	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
153	Phương pháp xác định độ rỗng dư và độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-9:2011 TCVN 8860-10:2011
154	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
155	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT		
156	Xác định độ dày tiêu chuẩn	ASTM D 5494:99
157	XĐ độ bền chịu kéo giật, độ giãn dài của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	ASTM D4632-96
158	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533:09
159	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11; ASTM D4533:09
160	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	ASTM D4751:91
161	Xác định khối lượng đơn vị diện tích vải địa kỹ thuật	ASTM D5261:91
THỬ NGHIỆM SƠN LỚP PHỦ		
162	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2012
163	Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn	TCVN 8653-4:2012
164	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5:2012

2002

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
165	Chiều dày màng sơn khô	TCVN 9760:2013
166	Độ mịn	TCVN 2091:2008
167	Thời gian khô	TCVN 2096-1:2015
168	Hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:2011
THỬ NGHIỆM CÔNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP		
169	Thử độ thấm nước của ống công hộp	TCVN 9116:2012
170	Thử khả năng chịu tải của ống công hộp	TCVN 9116:2012
171	Kiểm tra kích thước và độ vuông góc	TCVN 9116:2012
172	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật	TCVN 9116:2012
THỬ NGHIỆM ỐNG CÔNG BÊ TÔNG		
173	Thử độ thấm nước của ống công tròn	TCVN 9113:12
174	Thử khả năng chịu tải của ống công tròn	TCVN 9113:12
175	Kiểm tra kích thước và độ vuông góc của đầu ống công	TCVN 9113:12
176	Kiểm tra ngoại quan khuyết tật và nhãn mác	TCVN 9113:12
THỬ NGHIỆM MÀNG CHỐNG THẤM		
177	Xác định cường độ kéo; xác định độ dẫn dài, xác định độ cứng shore, xác định độ kháng kiềm; xác định độ dày	ASTM D412:97
TẨM THẠCH CAO		
178	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2009
179	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2009
180	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2009
181	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2009
182	Xác định độ kháng nhỏ đinh	TCVN 8257-4:2009
THÍ NGHIỆM HỖN HỢP XI MĂNG ĐÁT		
183	Độ chảy; độ giãn nở; độ giữ nước	ASTM C939; ASTM C940; ASTM C941
184	Xác định độ đầm chặt phương pháp khô và ướt	ASTM D 559
185	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D 1633
186	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D 1634
187	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D 1635
THÍ NGHIỆM BỘT BẢ MATIT		
188	Độ lưu động; thời gian đông kết; độ mịn qua sàng 0.09mm; khối lượng thể tích xốp; độ bền sau khi ngâm nước 72h; độ giữ nước; độ cứng bề mặt; cường độ bám dính	TCVN 7239: 2016

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

Dee

Số: 127 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(BỔ SUNG)**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Trường Tín TD868 và Biên bản đánh giá bổ sung tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 31/3/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Trường Tín TD868

Mã số thuế: 1702253814

Địa chỉ: số 306 Huỳnh Tấn Phát, phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Kiểm định và Thí nghiệm Vật liệu Xây dựng.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: số 306 Huỳnh Tấn Phát, phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1259

3. Giấy chứng nhận này bổ sung cho Giấy chứng nhận số 162/GCN-BXD ngày 13/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho Công ty TNHH Trường Tín TD868 và có hiệu lực đến hết ngày 13/6/2027./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Trường Tín TD868;
- Sở XD Kiên Giang;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Yù Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ BỔ SUNG CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1259*(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 127 /GCN-BXD, ngày 09 tháng 5 năm 2023**của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
XI MĂNG		
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	AASHTO T128/ T133/ T153; ASTM C184/ C786/ C188/ C204/ C128; BS EN 196; JIS R5201
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	AASHTO T129; ASTM C109; BS EN 196; ISO 679; JIS R5201
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	ISO 9597; AASHTO T129/ T131; ASTM C187/C191; BS EN 196; JIS R5201
CÓT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
4.	Xác định thành phần cỡ hạt	ASTM C136
5.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	ASTM C138; BS1881
6.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 8735: 2012; BS EN 1925; AASHTO T84, T85
7.	XĐ HL bùn, bụi, sét trong cốt liệu và HL sệt cục trong cốt liệu nhỏ	ASTM C117
8.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	ASTM D2938/C39; AASHTO T22 ; BS EN 12190
9.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	ASTM C131; EN 1097-2/12697; AASHTO T327; ASTM D6928
10.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	ASTM C142
11.	Độ góc cạnh cốt liệu thô	AASHTO T326; TCVN 11807
12.	Đương lượng cát (ES)	AASHTO T176; ASTM D2419
ĐẤT TRONG PHÒNG		
13.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	ASTM D854; AASHTO T100; BS1377-2; JIS A1202
14.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	ASTM D2216/D4959/D4643; AASHTO T217; BS812; JIS A1203
15.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	ASTM D4318; AASHTO T89, T90; BS1377-2; JIS A1205
16.	Xác định thành phần cỡ hạt	ASTM D422; AASHTO T27/T88; BS1377-2; JIS A1204; ASTM D2487; EN ISO 14688; AASHTO M145; ASTM C136
17.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	ASTM D3080; BS1377-7; EN ISO 12957; AASHTO T236
18.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	ASTM D2435/ D4546/D4186 AASHTO T216; BS1377-5; JIS A1217; JIS A 1227
19.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	22TCN 333-06; TCVN 4201; BS1377-4; ASTM D698/D1557/ D558; JIS A1210; AASHTO T99/ T134/T135/T136/T180; TCVN 12790: 2020;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
20.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	ASTM D7263; AASHTO T92; BS1377-2
21.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	ASTM D1883; BS1377; JIS A1211;
22.	Xác định hệ số thấm K	D4647/ D6766; AASHTO T215; BS1377-5; JIS A1218
23.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	JGS 521/ 522/ 523/ 524; ASTM D2850/D4767/D7181; AASHTO T296/ T297
24.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất (Hàm lượng hữu cơ mất khi nung)	AASHTO T267; ASTM D2974; BS1377-3; TCVN 8726:2012
HIỆN TRƯỜNG		
25.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22TCN 02-71; TCVN 8730; TCVN 8297: 2018; ASTM D2937; TCVN 12791: 2020
26.	Xác định độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	TCVN 8297: 2009; ASTM D5030/ D5030; TCVN 8729: 2012; BS 1377-9; 22TCN 346; TCVN 8730:2012; TCVN 8297: 2018
27.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	EN13036-7
28.	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	ASTM D1194/D1196; AASHTO T256; EN ISO 22476
29.	XĐ môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cân Benkelman	AASHTO T256; ASTM D4956
30.	Xác định chỉ số CBR hiện trường	BS1377-7
31.	Xác định modul biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	ASTM D1195; BS 1377-9; DIN 18134; AASHTO T221
32.	Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	ASTM D1143
KIM LOẠI VÀ MỐI HÀN KIM LOẠI		
33.	Thử kéo	EN 10002
34.	Thử uốn	AASHTO T244; ASTM A370/ E290
GẠCH ÓP LÁT, ĐÁ ÓP LÁT		
35.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 4732:2007
36.	Xác định độ hút nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 4732:2007
37.	Xác định độ bền uốn và lực gãy	TCVN 4732:2007
38.	Xác định độ cứng bề mặt	TCVN 4732:2007
THỦ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N		
39.	Hình dáng hạt bên ngoài	
40.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2: 2020; TCVN 7572-2: 2006; ASTM D5329; JIS A5008
41.	Lượng mất khi nung	ASTM D5329; JIS A5008
42.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 12884-1: 2020; TCVN 8735: 2012; ASTM D5329; JIS A5008
43.	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	ASTM D5329; JIS A5008
44.	Xác định hàm lượng chất hoà tan trong nước	ASTM D5329; JIS A5008
45.	Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	ASTM D5329; JIS A5008
46.	Hàm lượng nước	22TCN 54-1984
47.	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	ASTM D5329; JIS A5008

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
48.	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:1984; ASTM D5329; JIS A5008
49.	Độ ẩm	TCVN 7572-7: 2006
50.	Chỉ số dẻo	TCVN 4197: 2012
NHỰA BITUM		
51.	Xác định độ kim lún	ASTM D5; AASHTO T49; EN 1426
52.	Xác định độ kéo dài	ASTM D113; AASHTO T51; EN 13589
53.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	AASHTO T53
54.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	AASHTO T48
55.	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	ASTM D6/ D1754/ D2872; AASHTO T47/ T179/ T240;
56.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	AASHTO T44
57.	Xác định khối lượng riêng	AASHTO T228
58.	Xác định độ dính bám đối với đá	ASTM D3625; EN 12697
BÊ TÔNG NHỰA		
59.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	ASTM D1559/D6926; AASHTO T245; ASTM D6927
60.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	ASTM D2172; AASHTO T164-A; EN12697
61.	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông Nhựa ở trạng thái rời	ASTM D2041; AASHTO T209; EN12697
62.	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đá đầm nén	ASTM D2726
63.	Xác định độ góc cạnh của cát	AASHTO T304
64.	Lấy mẫu hỗn hợp BTN, bảo dưỡng và rút gọn mẫu đến kích cỡ mẫu thử nghiệm	AASHTO T168/328, R30/97
65.	Xác định mức độ bao bọc nhựa của hỗn hợp bê tông nhựa	AASHTO T195, ASTM D2489
PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ BẮC THẨM		
66.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220: 2009; ISO 9863; JIS L1096; EN 964/1; ASTM D5199/D1777/D751/D6525; DIN 53855; ISO 1032; ASTM D 5994
67.	XĐ độ bền chịu kéo giật, độ dẫn dài của vải địa kỹ thuật và bắc thẩm	TCVN 8871-1: 2011; ASTM D 4632/D5034
68.	Xác định lực xé rách hình thang	ASTM D 4533/D751-B; JIS L1096
69.	Xác định lực xuyên thủng CBR	ASTM D 6241; ISO 12236; BS 6906-4 ; DIN 54307
70.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011
71.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011
72.	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8871-6; BS 6906-2
73.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích vải địa không dệt	TCVN 8221:09; ISO 9864; JIS L1096; EN 965; ASTM D 3776/ D751/D6566; DIN 53854
74.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp sàng khô	TCVN 8871-6:2011
75.	Xác định hệ số thấm	TCVN 8487: 2010; ASTM D 4491; ISO 11058; BS 6906-3; ISO 10772; ISO 10776

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
76.	Khả năng chống rơi côn	TCVN 8484; BS-6906; ISO 13433; EN 918
77.	Khả năng chống đâm thủng thanh.	TCVN 8871-4: 2011; ASTM D4833/E154/D751; DIN 1230-1
78.	Độ bục của vải	TCVN 8871-5: 2011; ASTM D 3786; ASTM D 5494:99
THỬ TẢI CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU CÔNG TRÌNH		
79.	Thí nghiệm kiểm tra khả năng chịu tải của nắp ga công và song chắc rác	BS EN 124:94
THỬ NGHIỆM ỐNG CÔNG BÊ TÔNG		
80.	Thử độ thấm nước của ống công tròn	AASHTO T280; ASTM C497
81.	Thử khả năng chịu tải của ống công tròn	AASHTO T280; ASTM C497
82.	Kiểm tra kích thước và độ vuông góc của đầu ống công	AASHTO T280; ASTM C497
83.	Kiểm tra ngoại quan khuyết tật và nhãn mác	AASHTO T280; ASTM C497
THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA, ỐNG HDPE VÀ PHỤ KIỆN ỐNG		
84.	Thử độ kéo đứt	TCVN 7434: 04
85.	Kích thước hình học	TCVN 9070:12; TCVN 8492:11
PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG		
86.	Lượng lọt trên sàng 45mm; chỉ số hoạt tính cường độ; Khối lượng riêng	TCVN 8262:2011
THỬ NGHIỆM CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA CAO SU VÀ GỐI CẦU		
87.	Xác định kích thước hình học của gối cầu	TCVN 10308:14; TCVN 10269:14; JT/T 4-2004; ASTM D5977; ASTM D4014; D5977; AASHTO M 251
88.	Xác định độ cứng cao su theo hệ A	ASTM D 2240; TCVN 1595-1:13; ISO 7619-1
89.	Xác định độ bền kéo đứt; Xác định độ giãn dài khi đứt, độ dẫn dư	TCVN 4509:13; ISO 37; ASTM D412
90.	Xác định độ bền xé rách	TCVN 1597:2018, ASTM D624; ISO 34-1
91.	Xác định mô đun trượt của cao su	TCVN 10308:14; ASTM D4014; AASHTO M 251
92.	Mức độ tác động của chất lỏng	TCVN 2752:08; ASTM D471; ISO 1817; EN 12759; JIS K6258; TCVN 9847:13; TCVN 10503:14

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

Handwritten mark